

Bản án số: 18/2025/KDTM-PT

Ngày 08/4/2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng MBHH*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo.

Bà Trần Thị Thanh Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 50/2024/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 57/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 150/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH P2; Địa chỉ trụ sở: Lô A cụm C, xã T, huyện P, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thụy U. Sinh năm 1982. Địa chỉ: Số E đường N, phường K, quận N, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2024 của Giám đốc Công ty TNHH P2). Có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần X; Địa chỉ: Số A đường L, phường H, quận H, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Thanh P hoặc ông Huỳnh Đình T hoặc ông Trần Công P1. Sinh năm 1975. Trú tại : K đường N, phường B, quận H, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần X). Ông P1 có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn B; Địa chỉ: Số A đường Đ, phường H, quận C, thành phố Đ. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần X là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 15/05/2020, Công ty TNHH P2 (gọi tắt là Công ty P2) ký Hợp đồng kinh tế số: 1505/HĐKT/PTT-VT/103 với Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) về việc mua bán ống cống BTLT trong đó C hộp (1,2x1x1) là 35.200.000 đồng, C hộp D800/960mm VH là 452.000.000 đồng; Cống hộp D1000/1200mm, L=4m VH là 267.200.000 đồng, tổng giá trị là 754.000.000 đồng. Đơn giá trên đã bao gồm VAT và vận chuyển đến chân công trình: đường N - thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Phương thức giao nhận: Khi giao hàng cho bên A (Công ty X), bên B (Công ty P2) và bên vận chuyển cùng ký vào giấy giao hàng theo mẫu của Công ty P2 để xác nhận khối lượng giao nhận. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời hạn thanh toán: Cống hộp tạm ứng trước 50% trước khi ký hợp đồng và thanh toán đủ của từng lô hàng trước khi lấy hàng. Trước khi lấy hàng Công ty X thanh toán 90% giá trị của từng lô hàng và 10% còn lại thanh toán đủ sau khi Công ty P2 xuất hóa đơn. Ngoài ra, hợp đồng còn quy định các quyền và nghĩa vụ khác giữa Công ty P2 và Công ty X theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty P2 đã xuất đầy đủ hóa đơn trong tháng 07/2020 với tổng giá trị 480.580.000 đồng. Công ty X đã thanh toán 238.900.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 241.680.000 đồng. Do vậy Công ty X phải thanh toán cho Công ty P2 Tiến tiền mua hàng hạn chót vào ngày 31/07/2020, sau ngày này Công ty X phải được xem là bị nợ quá hạn. Tuy nhiên cho đến nay, Vạn tường vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do Công ty V nghĩa vụ trả nợ từ ngày 01/08/2020, nên ngoài khoản nợ gốc là 241.680.000 đồng, Vạn T1 còn phải chịu lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm phát sinh trên nợ gốc từ ngày vi phạm cho đến khi trả dứt nợ cho Công ty P2. Như vậy, tính từ ngày 01/08/2020 đến ngày 30/09/2024, Công ty X còn nợ các khoản sau: nợ gốc: 241.680.000 đồng, lãi chậm trả: 100.777.249 đồng, tổng cộng: 342.457.249 đồng. Yêu cầu Công ty X trả cho Công ty P2 tổng số nợ còn tính đến ngày 30/09/2024 là 342.457.249 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất cơ bản kể từ ngày 01/10/2024 đến ngày Công ty X trả dứt nợ.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Theo Hợp đồng số 1505/HĐKT/PTT-VT/103 ngày 15/5/2020, được ký kết giữa Công ty Cổ phần X với Công ty TNHH P2. Đến nay, Công ty Cổ phần X chưa nhận được sự bàn giao từ Doanh nghiệp cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV Đ1 (bao gồm cả Xí nghiệp 103). Hiện nay, ông Nguyễn Văn B đã thôi làm Giám đốc Xí nghiệp 103 nhưng không bàn giao hồ sơ cho Giám đốc mới tiếp nhận nên Công ty không rõ các khoản nợ do ông Nguyễn Văn B để lại. Sau khi nhận được Thông báo của Tòa án, Công ty cử người đến Tòa án sao lục hồ

sơ vụ kiện, mới biết được nội dung của hợp đồng cũng như khoản nợ mà Xí nghiệp 103 (ông B là Giám đốc), nợ Công ty P2. Sau khi nghiên cứu tài liệu liên quan đến hợp đồng; căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty, Công ty có ý kiến cụ thể như sau: Ngày 25/11/2015, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số: 5050/QĐ-BQP; Quyết định về cổ phần hóa Công ty TNHH MTV X thuộc Bộ, theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ. Ngày 17/7/2017, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số: 2798/QĐ-BQP; Quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp C2 - Công ty TNHH MTV Đ1, tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2017. Ngày 13/3/2018, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số: 757/QĐ-BQP; Quyết định Phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV X thành Công ty Cổ phần. Tại Điều 2 Quyết định ghi rõ: “Chủ tịch, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV X chịu trách nhiệm về điều hành, quản lý và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động cho Công ty Cổ phần X theo quy định của pháp luật hiện hành”. Ngày 28/01/2019, Doanh nghiệp cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV X) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu; cũng là ngày Công ty Cổ phần X được thành lập. Theo quy định của pháp luật, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu Doanh nghiệp cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV X) phải bàn giao tài sản, nguồn vốn, người lao động sang Công ty Cổ phần. Nhưng thực tế, cho đến nay đã hơn 05 năm, Công ty Cổ phần X vẫn chưa được nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV X theo quy định. Ngày 09/3/2023, Bộ Tư lệnh QK5 có Công văn số: 402/QK-PTC gửi Công ty Cổ phần X. Nội dung công văn có đoạn: “Bộ Q *chưa bàn giao vốn nhà nước sang Công ty Cổ phần X, chưa hoàn thành việc cổ phần hóa doanh nghiệp...*”. Do chưa được nhận bàn giao (bao gồm cả Xí nghiệp 103), nên Công ty Cổ phần X không có cơ sở để phát sinh trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 126/2017/NĐ-CP; không có căn cứ để kế thừa và thực hiện quyền-nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thực tế hiện nay, hồ sơ hợp đồng ông Nguyễn Văn B ký với Công ty TNHH P2 ngày 15/5/2020 vẫn do ông Nguyễn Văn B quản lý. Nội dung hợp đồng số 1505/HĐKT/PTT-VT/103 ngày 15/5/2020, ghi rõ: “Bên A (bên mua) Chi nhánh Công ty cổ phần X-Xí nghiệp X; Đại diện là ông Nguyễn Văn B Giám đốc. Nội dung hợp đồng không ghi nội dung có sự ủy quyền của pháp nhân - Công ty Cổ phần X. Khoản 5 Điều 84 Bộ luật dân sự, quy định: “Người đứng đầu Chi nhánh, Văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền”. Tại khoản 2 Điều 87 Bộ luật dân sự, quy định: “Pháp nhân không chịu trách nhiệm thay cho người của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do người của pháp nhân xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân”. Từ thực tế nội dung hợp đồng; Thực tế của Công ty Cổ phần đang trong thời kỳ quá độ mới chỉ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu chưa được bàn giao tài sản, nguồn vốn và người lao động theo quy định của pháp luật. Công ty Cổ phần X vẫn chưa đủ điều kiện pháp lý để tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. Do vậy, Công ty Cổ phần X, đề nghị Tòa án

đưa ông Nguyễn Văn B - Giám đốc Xí nghiệp 103 vào là người tham gia tố tụng trong vụ án để xác định rõ thực tế nội dung của hợp đồng có sự ủy quyền hợp lệ của pháp nhân hay không và nghĩa vụ của chủ thể tham gia ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng ngày 15/5/2020, ông Nguyễn Văn B ký mua hàng hóa của Công ty TNHH P2, nếu không có sự ủy quyền hợp lệ của pháp nhân thì đương nhiên ông Nguyễn Văn B phải là người chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, không liên quan đến Công ty cổ phần X. Ngày 28/01/2019, Công ty cổ phần X được thành lập. Công ty đã tiến hành khắc con dấu và cấp cho các đơn vị cơ sở, nhưng việc quản lý-sử dụng con dấu theo đúng quy định của pháp luật lại thuộc trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị cơ sở. Ai sử dụng con dấu không đúng quy định của pháp luật; của Công ty thì người đó phải chịu trách nhiệm theo quy định chung. Ông Nguyễn Văn B có dấu hiệu sử dụng con dấu của Công ty trong việc ký kết hợp đồng với Công ty TNHH P2, không đúng với quy định của pháp luật và quy định của Công ty. Nên Bản hợp đồng ông Nguyễn Văn B sử dụng con dấu không đúng để ký kết, cần phải xem xét đúng với thực tế để giải quyết đúng theo quy định tương ứng của pháp luật, như đã nêu trên. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần X giữ nguyên quan điểm sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, Công ty Cổ phần X chưa nhận bàn giao tài sản, nguồn vốn từ Công ty TNHH MTV Đ2 cả Xí nghiệp 103 nên Công ty Cổ phần X không có căn cứ để kế thừa và thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, Công ty Cổ phần X cho rằng nghĩa vụ trả nợ thuộc về ông Nguyễn Văn B, giám đốc Xí nghiệp 103 vì ông B ký hợp đồng với Công ty P2 T2 không được sự ủy quyền của Công ty Cổ phần X nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty P2.

Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo pháp luật đối với ông Nguyễn Văn B nhưng ông B vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Với nội dung nói trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 57/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ các khoản: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, 228, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 50, 51, 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P2 đối với Công ty Cổ phần X về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

1. Buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty TNHH P2 tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 30.9.2024 là 342.457.249 đồng, trong đó tiền gốc là 241.680.000 đồng, tiền lãi là 100.777.249 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất được xác

định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 17.122.862 đồng. Hoàn trả cho Công ty TNHH P2 8.084.532 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0124 ngày 29/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2024, Công ty Cổ phần X có đơn kháng cáo xem xét lại bản án sơ thẩm với lý do: Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xác định ông Nguyễn Văn B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người trực tiếp ký hợp đồng mua bán ống cống bê tông ly tâm số: 1505/HĐKT/PTT-VT/103 ngày 15/5/2020 nhưng không có mặt, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án. Nội dung hợp đồng do ông Nguyễn Văn B ký không có sự ủy quyền của pháp nhân - Công ty Cổ phần X. Tại hồ sơ được sao chụp tại Tòa án, cũng như phiên tòa xét xử ngày 30/9/2024, nguyên đơn không cung cấp được xác nhận công nợ do ông Nguyễn Văn B ký xác nhận với Công ty TNHH P2. Tòa án nhân dân quận Hải Châu căn cứ vào thư đề nghị cung cấp thông tin khoản nợ do Công ty Cổ phần X gửi cho Công ty TNHH P2 ngày 31/12/2022 để trống phần số dư nợ, phía nguyên đơn tự điền số dư nợ vào để làm căn cứ xác nhận nợ là thiếu cơ sở pháp lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của Công ty Cổ phần X thì thấy: Công ty TNHH P2 T2 cung cấp cho Công ty X các loại cống hộp với tổng giá trị 754.000.000 đồng theo Hợp đồng mua bán ống cống bê tông ly tâm số: 1505/HĐKT/PTT-VT/103 ngày 15/5/2020 giữa Công ty TNHH P2 với Chi nhánh Công ty X - Xí nghiệp 103. Mặc dù Chi nhánh không có tư cách pháp nhân nhưng Công ty X mặc nhiên thừa nhận và đã chuyển tiền cho Công ty P2 Tiến một phần giá trị hợp đồng. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2022, Công ty X do ông Nguyễn Văn Đ – Phó Tổng Giám đốc đã gửi thư cho Công ty P2 xác nhận số nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán ống cống bê tông ly tâm số: 1505/HĐKT/PTT-VT/103 ngày 15/5/2020 nên được xem đây là bản đối chiếu công nợ giữa hai bên. Tại phiên tòa, Công ty X cho rằng sau khi đã chuyển đổi loại hình doanh

nghiệp, Công ty X chưa nhận bàn giao tài sản, nguồn vốn từ Công ty TNHH MTV Đ2 cả Xí nghiệp 103 nên Công ty X không có căn cứ để kế thừa và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. HĐXX xét thấy: Xét về 2 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV X và Công ty X được cổ phần hóa thì mã thuế đăng ký vẫn như nhau, không thay đổi. Căn cứ khoản 3 Điều 10 Nghị định số: 126/2017/ND-CP ngày 16/11/2017 (Được đổi bổ sung bởi Nghị định số: 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020) quy định về nguyên tắc kế thừa quyền và nghĩa vụ của C1 ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đó là “Công ty Cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp C2”. Do vậy, các khoản nợ từ việc ký kết hợp đồng mua bán ống cống bê tông ly tâm trên là có thật. Đây là khoản nợ được hai bên xác nhận biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2022. Như vậy, khi Công ty được cổ phần hóa doanh nghiệp thì hưởng toàn bộ các quyền lợi cũng như nghĩa vụ kế thừa việc trả nợ của Công ty TNHH X. Tại phiên tòa, Công ty X không kháng cáo về giá trị hợp đồng mà chỉ kháng cáo về nghĩa vụ, yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty P2. Xét thấy là không có cơ sở. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Công ty X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty P2 T2 số tiền 342.457.249 đồng, trong đó tiền gốc là 241.680.000 đồng, tiền lãi là 100.777.249 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty X.

[4] Án phí KDTM sơ thẩm: Công ty X phải chịu là 17.122.862 đồng. Hoàn trả cho Công ty P2 Tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.084.532 đồng theo biên lai thu số 0124 ngày 29/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty X phải chịu án phí KDTM-PT.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 57/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của Công ty X.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 50, 51, 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần X đối với Công ty TNHH P2.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 57/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P2 đối với Công ty Cổ phần X về việc "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa*".

2.2. Buộc Công ty Cổ phần X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH P2 tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 342.457.249 đồng (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng*) trong đó tiền gốc là 241.680.000 đồng, tiền lãi là 100.777.249 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí KDTM-ST: Công ty Cổ phần X phải chịu là 17.122.862 đồng (*Mười bảy triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm sáu mươi hai đồng*). Hoàn trả cho Công ty TNHH P2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.084.532 đồng theo biên lai thu số 0000124 ngày 29/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí KDTM-PT: Công ty Cổ phần X phải chịu: 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004457 ngày 23/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé